

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**(TEST REPORT)**

Số/ No: 21052602/KQ

Tên khách hàng/ Customer : **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG**  
**NÔNG THÔN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
Địa chỉ/ Address : Số 39 đường Hoàng Diệu, phường Long Hương, Thành phố Hồ Chí Minh  
Loại mẫu/ Type of sample : Nước sạch  
Tên mẫu/ Name of sample : Trạm cấp nước Vĩnh Hòa, ấp Trảng Sắn, xã Phước Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh  
Mã số mẫu/ Code of sample : **210526-007**  
Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu nước trong, không cặn, đựng trong 2 can 5,0L và 2 chai thủy tinh 0,5L  
Số lượng/ Quantity : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 21/05/2026 Ngày trả kết quả/ Date of result : 31/05/2026

| TT (No.) | Chỉ tiêu (Characteristic)   | Đơn vị (Unit) | Phương pháp thử (Test method)        | Kết quả (Result)  | QCVN 01-1 :2024/BYT |
|----------|---|---------------|--------------------------------------|-------------------|---------------------|
|          |   |               |                                      | 210526-007        |                     |
| 1.       | (a) Coliform tổng số  | CFU/100mL     | TCVN 6187-1:2019                     | <1(*)             | <1                  |
| 2.       | (a) <i>E.coli</i>   | CFU/100mL     | TCVN 6187-1:2019                     | <1(*)             | <1                  |
| 3.       | (a) Màu sắc   | TCU           | TCVN 6185:2015                       | < 9 (LOQ = 9)     | 15                  |
| 4.       | (a) Mùi   | --            | HDPT-N.03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023) | Không có mùi lạ   | Không có mùi lạ     |
| 5.       | (a) pH  | --            | TCVN 6492: 2011                      | 7,00              | 6,0 – 8,5           |
| 6.       | (a) Độ đục  | NTU           | SMEWW 2130:2023                      | 0,28              | 2                   |
| 7.       | (a) Asen (Arsenic) (As)   | mg/L          | SMEWW 3125B: 2023                    | KPH (LOD = 0,002) | 0,01                |
| 8.       | (a) Clo dư tự do  | mg/L          | SMEWW 4500-Cl.G: 2023                | 0,70              | 0,2 – 1,0           |
| 9.       | (a) Pecmanganat   | mg/L          | TCVN 6186 :1996                      | < 1,5 (LOQ = 1,5) | 2                   |
| 10.      | (a) Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) | mg/L          | TCVN 6179-1 :1996                    | KPH (LOD = 0,03)  | 1                   |
| 11.      | (a) Trực khuẩn mũ xanh ( <i>Pseudomonas aeruginosa</i> )                | CFU/100mL     | TCVN 8881 :2011                      | <1(*)             | <1                  |
| 12.      | (a) Tụ cầu vàng ( <i>Staphylococcus aureus</i> )                        | CFU/100mL     | SMEWW 9213B:2023                     | <1(*)             | <1                  |
| 13.      | (a) Antimon (Sb)  | mg/L          | SMEWW 3125B :2023                    | KPH (LOD = 0,003) | 0,02                |

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)**

Số/ No: 21052602/KQ

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)                            | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method)                 | Kết quả<br>(Result)    | QCVN 01-1<br>:2024/BYT |
|-------------|---|------------------|--|------------------------|------------------------|
|             |   |                  |  | 210526-007             |                        |
| 14.         | (a) Bari (Ba)   | mg/L             | SMEWW 3125B :2023                                | KPH<br>(LOD = 0,03)    | 1,3                    |
| 15.         | (a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)      | mg/L             | SMEWW 3125B: 2023                                | KPH<br>(LOD = 0,05)    | 2,4                    |
| 16.         | (a) Cadmi (Cd)  | mg/L             | SMEWW 3125B :2023                                | KPH<br>(LOD = 0,0003)  | 0,003                  |
| 17.         | (a) Chì (Plumbum) (Pb)                                  | mg/L             | SMEWW 3125B :2023                                | KPH<br>(LOD = 0,002)   | 0,01                   |
| 18.         | (a) Clorua (Chloride) (Cl)                              | mg/L             | TCVN 6194: 1996                                  | 21,2                   | 250                    |
| 19.         | (a) Chromi (Cr)   | mg/L             | SMEWW 3125B :2023                                | KPH<br>(LOD = 0,003)   | 0,05                   |
| 20.         | (a) Đồng (Cuprum) (Cu)                                  | mg/L             | SMEWW 3125B :2023                                | KPH<br>(LOD = 0,003)   | 1                      |
| 21.         | (a) Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>                | mg/L             | TCVN 6224:1996                                   | < 10<br>(LOQ = 10)     | 300                    |
| 22.         | (a) Florua (Fluoride) (F)                               | mg/L             | TCVN 6494-1:2011                                 | KPH<br>(LOD = 0,03 )   | 1,5                    |
| 23.         | (a) Kẽm (Zincum) (Zn)                                   | mg/L             | SMEWW 3125B :2023                                | KPH<br>(LOD = 0,02)    | 2                      |
| 24.         | (a) Mangan (Mn)   | mg/L             | SMEWW 3125B :2023                                | KPH<br>(LOD = 0,02)    | 0,1                    |
| 25.         | (a) Natri (Na)  | mg/L             | TCVN 6665 : 2011                                 | 9,32                   | 200                    |
| 26.         | (a) Nhôm (Aluminum) (Al)                                | mg/L             | SMEWW 3125B :2023                                | KPH<br>(LOD = 0,03)    | 0,2                    |
| 27.         | (a) Nikel (Ni)  | mg/L             | SMEWW 3125B :2023                                | KPH<br>(LOD = 0,02)    | 0,07                   |
| 28.         | (a) Nitrat / (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) | mg/L             | TCVN 6180:1996                                   | 0,36                   | 11                     |
| 29.         | (a) Nitrit/ (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)  | mg/L             | TCVN 6494-1 :2011                                | KPH<br>(LOD = 0,01)    | 0,9                    |
| 30.         | (a) Sắt (Ferrum) (Fe)                                   | mg/L             | TCVN 6177: 1996                                  | < 0,15<br>(LOQ = 0,15) | 0,3                    |
| 31.         | (a) Seleni (Se)   | mg/L             | SMEWW 3125B :2023                                | KPH<br>(LOD = 0,002)   | 0,04                   |
| 32.         | (a) Sunfat (Sulfate) (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )   | mg/L             | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E:2023 | KPH<br>(LOD = 3)       | 250                    |
| 33.         | (a) Sunfua (Sulfide) (S <sup>2-</sup> )                 | mg/L             | SMEWW 4500 – S <sup>2-</sup> : 2023              | KPH<br>(LOD = 0,013)   | 0,05                   |



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**(TEST REPORT)**

Số/ No: 21052602/KQ

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)   | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method) | Kết quả<br>(Result)       | QCVN 01-1<br>:2024/BYT |
|-------------|--|------------------|----------------------------------|---------------------------|------------------------|
|             |  |                  |                                  | 210526-007                |                        |
| 34.         | (a) Thủy ngân<br>(Hydrargyrum) (Hg)  | mg/L             | SMEWW 3125B :2023                | KPH<br>(LOD =<br>0,00017) | 0,001                  |
| 35.         | (a) Tổng chất rắn<br>hòa tan (TDS)   | mg/L             | SMEWW 2540C: 2023                | 56,0                      | 1000                   |
| 36.         | (a) Xyanua (Cyanide)<br>(CN <sup>-</sup> )   | mg/L             | TCVN 6181:1996                   | KPH<br>(LOD = 0,0067)     | 0,05                   |
| 37.         | (a) 1,1,1 -<br>Trichloroethane<br>(C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> Cl <sub>3</sub> ) | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 17)         | 2000                   |
| 38.         | (a) 1,2 - Dichloroethane<br>(C <sub>2</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> )       | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 2)          | 30                     |
| 39.         | (a) 1,2 - Dichloroethene<br>(C <sub>2</sub> H <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub> )       | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 2)          | 50                     |
| 40.         | (a) Cacbon tetrachloride<br>(CCl <sub>4</sub> )                                    | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 0,2)        | 2                      |
| 41.         | (a) Dichloromethane<br>(CH <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub> )                          | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 2)          | 20                     |
| 42.         | (a) Tetrachloroethene<br>(C <sub>2</sub> Cl <sub>4</sub> )                         | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 2)          | 40                     |
| 43.         | (a) Trichloroethene<br>(C <sub>2</sub> HCl <sub>3</sub> )                          | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 2)          | 8                      |
| 44.         | (a) Vinyl chloride<br>(C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> Cl)                           | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 0,03)       | 0,3                    |
| 45.         | (a) Benzene (C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> )                                       | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 1)          | 10                     |
| 46.         | (a) Ethylbenzene<br>(C <sub>6</sub> H <sub>10</sub> )                              | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 17)         | 300                    |
| 47.         | (a) Pentachlorophenol<br>(C <sub>6</sub> HCl <sub>5</sub> O)                       | µg/L             | US EPA Method 8270E: 2018        | KPH<br>(LOD = 1,7)        | 9                      |
| 48.         | (a) Styrene (C <sub>8</sub> H <sub>8</sub> )                                       | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 2)          | 20                     |
| 49.         | (a) Toluene (C <sub>7</sub> H <sub>8</sub> )                                       | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 17)         | 700                    |
| 50.         | (a) Xylene (C <sub>8</sub> H <sub>10</sub> )                                       | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 17)         | 500                    |
| 51.         | (a) Diclorobenzene<br>(C <sub>6</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> )             | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 17)         | 1000                   |
| 52.         | (a) Monochlorobenzene<br>(C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> Cl)                        | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 17)         | 300                    |

PHÁ  
311'

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

Số/ No: 21052602/KQ

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)  | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method) | Kết quả<br>(Result) | QCVN 01-1<br>:2024/BYT |
|-------------|---|------------------|----------------------------------|---------------------|------------------------|
|             |   |                  |                                  | 210526-007          |                        |
| 53.         | Tổng<br>(a) Trichlorobenzene<br>(C <sub>6</sub> H <sub>3</sub> Cl <sub>3</sub> )                            | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 2)    | 20                     |
| 54.         | (a) Acrylamide<br>(C <sub>3</sub> H <sub>5</sub> NO)  | µg/L             | US EPA Method 8032A:1996         | KPH<br>(LOD = 0,03) | 0,5                    |
| 55.         | (a) Epichlorohydrin<br>(C <sub>3</sub> H <sub>5</sub> ClO)  | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 0,03) | 0,4                    |
| 56.         | (a) Hexachlorobutadien<br>e (C <sub>4</sub> Cl <sub>6</sub> )   | µg/L             | US EPA Method 524.4:2013         | KPH<br>(LOD = 0,03) | 0,6                    |
| 57.         | (a) 1,2 - Dibromo - 3<br>Chloropropane<br>(C <sub>3</sub> H <sub>5</sub> Br <sub>2</sub> Cl)                | µg/L             | US EPA Method 524.4:2013         | KPH<br>(LOD = 0,03) | 1                      |
| 58.         | (a) 1,2 -<br>Dichloropropane<br>(C <sub>3</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>2</sub> )                            | µg/L             | US EPA Method 524.4:2013         | KPH<br>(LOD = 1,7)  | 40                     |
| 59.         | (a) 1,3 -<br>Dichloropropene<br>(C <sub>3</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> )                            | µg/L             | US EPA Method 524.4:2013         | KPH<br>(LOD = 1,7)  | 20                     |
| 60.         | (a) 2,4-D (C <sub>8</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )                                   | µg/L             | US EPA Method 555:1992           | KPH<br>(LOD = 1,7)  | 30                     |
| 61.         | (a) 2,4 - DB<br>(C <sub>10</sub> H <sub>10</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )                           | µg/L             | US EPA Method 555:1992           | KPH<br>(LOD = 3,3)  | 90                     |
| 62.         | (a) Alachlor<br>(C <sub>14</sub> H <sub>20</sub> ClN <sub>2</sub> O)  | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                     |
| 63.         | (a) Aldicarb<br>(C <sub>7</sub> H <sub>14</sub> N <sub>2</sub> O <sub>2</sub> S)                            | µg/L             | US EPA Method 531.2:2001         | KPH<br>(LOD = 0,3)  | 10                     |
| 64.         | (a) Atrazine<br>(C <sub>8</sub> H <sub>14</sub> ClN <sub>5</sub> ) và các<br>dẫn xuất chloro-s-<br>triazine | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 3,3)  | 100                    |
| 65.         | (a) Carbofuran<br>(C <sub>12</sub> H <sub>15</sub> NO <sub>3</sub> )  | µg/L             | US EPA Method 531.2: 2001        | KPH<br>(LOD = 2,2)  | 5                      |
| 66.         | (a) Chlorpyrifos<br>(C <sub>9</sub> H <sub>11</sub> Cl <sub>3</sub> NO <sub>3</sub> PS)                     | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 1)    | 30                     |
| 67.         | (a) Chlodane (C <sub>10</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>8</sub> )  | µg/L             | US EPA Method 8270E: 2018        | KPH<br>(LOD = 0,02) | 0,2                    |
| 68.         | (a) Chlorotoluron<br>(C <sub>10</sub> H <sub>13</sub> ClN <sub>2</sub> O)                                   | µg/L             | US EPA Method 532: 2000          | KPH<br>(LOD = 1)    | 30                     |
| 69.         | (a) Cyanazine<br>(C <sub>9</sub> H <sub>13</sub> ClN <sub>6</sub> )   | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 0,03) | 0,6                    |
| 70.         | (a) DDT (C <sub>14</sub> H <sub>9</sub> Cl <sub>5</sub> ) và<br>các dẫn xuất                                | µg/L             | US EPA Method 1699:2007          | KPH<br>(LOD = 0,03) | 1                      |

**TRỤ SỞ CHÍNH**

781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp. HCM  
Hotline: 0914949539  
Email: info@bienduc.com  
Web: www.bienduc.com

**CN ĐÀ NẴNG**

06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng  
Hotline: 0914949774  
Email: cndanang@bienduc.vn

**CN HÀ NỘI**

Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội  
Hotline: 0916949490  
Email: cnhanoi@bienduc.vn



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**(TEST REPORT)**

Số/ No: 21052602/KQ

| TT<br>(No.) | Chi tiêu<br>(Characteristic)   | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method) | Kết quả<br>(Result) | QCVN 01-1<br>:2024/BYT |
|-------------|--|------------------|----------------------------------|---------------------|------------------------|
|             |  |                  |                                  | 210526-007          |                        |
| 71.         | (a) Dichloprop<br>(C <sub>9</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )                  | µg/L             | US EPA Method 555:1992           | KPH<br>(LOD = 3,3)  | 100                    |
| 72.         | (a) Fenoprop<br>(C <sub>9</sub> H <sub>7</sub> Cl <sub>3</sub> O <sub>3</sub> )                    | µg/L             | US EPA Method 515.4:2000         | KPH<br>(LOD = 0,3)  | 9                      |
| 73.         | (a) Hydroxyatrazine<br>(C <sub>8</sub> H <sub>15</sub> N <sub>5</sub> O)                           | µg/L             | US EPA Method 525.3: 2012        | KPH<br>(LOD = 16,7) | 200                    |
| 74.         | (a) Isoproturon<br>(C <sub>12</sub> H <sub>18</sub> N <sub>2</sub> O)                              | µg/L             | US EPA Method 532: 2000          | KPH<br>(LOD = 0,3)  | 9                      |
| 75.         | (a) MCPA (C <sub>9</sub> H <sub>9</sub> ClO <sub>3</sub> )   | µg/L             | US EPA Method 555:1992           | KPH<br>(LOD = 0,1)  | 2                      |
| 76.         | (a) Mecoprop<br>(C <sub>10</sub> H <sub>11</sub> ClO <sub>3</sub> )                                | µg/L             | US EPA Method 555:1992           | KPH<br>(LOD = 0,3)  | 10                     |
| 77.         | (a) Methoxychlor<br>(C <sub>16</sub> H <sub>15</sub> Cl <sub>3</sub> O <sub>2</sub> )              | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                     |
| 78.         | (a) Molinate<br>(C <sub>9</sub> H <sub>17</sub> NOS)   | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 0,3)  | 6                      |
| 79.         | (a) Pendimetalin<br>(C <sub>13</sub> H <sub>19</sub> N <sub>3</sub> O <sub>4</sub> )               | µg/L             | US EPA Method 8091:1996          | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                     |
| 80.         | (a) Permethrin<br>(C <sub>21</sub> H <sub>20</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )                | µg/L             | US EPA Method 1699:2007          | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                     |
| 81.         | (a) Propanil<br>(C <sub>9</sub> H <sub>9</sub> Cl <sub>2</sub> NO)                                 | µg/L             | US EPA Method 532:2000           | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                     |
| 82.         | (a) Simazine<br>(C <sub>7</sub> H <sub>12</sub> ClN <sub>5</sub> )                                 | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 0,1)  | 2                      |
| 83.         | (a) Trifluralin<br>(C <sub>13</sub> H <sub>16</sub> F <sub>3</sub> N <sub>3</sub> O <sub>4</sub> ) | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                     |
| 84.         | (a) 2,4,6 -<br>Trichlorophenol<br>(C <sub>6</sub> H <sub>2</sub> Cl <sub>3</sub> OH)               | µg/L             | US EPA Method 8270E: 2018        | KPH<br>(LOD = 6,7)  | 200                    |
| 85.         | (a) Bromat (BrO <sup>3-</sup> )  | µg/L             | US EPA Method 300.1:1999         | KPH<br>(LOD = 0,3)  | 10                     |
| 86.         | (a) Formaldehyde<br>(CH <sub>2</sub> O)  | µg/L             | SMEWW 6252:2023                  | KPH<br>(LOD = 3,3)  | 500                    |
| 87.         | (a) Monochloramine<br>(NH <sub>2</sub> Cl)   | µg/L             | SMEWW 4500-Cl.G: 2023            | KPH<br>(LOD = 0,03) | 3000                   |
| 88.         | (a) Bromodichlorometh<br>ane (CHBrCl <sub>2</sub> )  | µg/L             | US EPA Method 524.4:2013         | KPH<br>(LOD = 3,3)  | 60                     |
| 89.         | (a) Bromoform (CHBr <sub>3</sub> )   | µg/L             | US EPA Method 501.3:1996         | KPH<br>(LOD = 16,7) | 100                    |
| 90.         | (a) Chloroform (CHCl <sub>3</sub> )  | µg/L             | US EPA Method 501.3:1996         | KPH<br>(LOD = 16,7) | 300                    |

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)

Số/ No: 21052602/KQ

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)   | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method) | Kết quả<br>(Result) | QCVN 01-1<br>:2024/BYT |
|-------------|--|------------------|----------------------------------|---------------------|------------------------|
|             |  |                  |                                  | 210526-007          |                        |
| 91.         | (a) Dibromoacetonitrile<br>(C <sub>2</sub> HBr <sub>2</sub> N)                             | µg/L             | US EPA Method 551.1:1995         | KPH<br>(LOD = 1,7)  | 70                     |
| 92.         | (a) Dichloroacetonitrile<br>(C <sub>2</sub> HCl <sub>2</sub> N)                            | µg/L             | US EPA Method 551.1:1995         | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                     |
| 93.         | (a) Trichloroacetonitrile<br>(C <sub>2</sub> Cl <sub>3</sub> N)                            | µg/L             | US EPA Method 551.1:1995         | KPH<br>(LOD = 0,03) | 1                      |
| 94.         | (a) Acid monochloroacetic<br>(C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> ClO <sub>2</sub> )             | µg/L             | US EPA Method 552.3: 2003        | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                     |
| 95.         | (a) Acid dichloroacetic<br>(C <sub>2</sub> H <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>2</sub> ) | µg/L             | US EPA Method 552.3: 2003        | KPH<br>(LOD = 1,7)  | 50                     |
| 96.         | (a) Acid trichloroacetic<br>(C <sub>2</sub> HCl <sub>3</sub> O <sub>2</sub> )              | µg/L             | US EPA Method 552.3: 2003        | KPH<br>(LOD = 6,7)  | 200                    |
| 97.         | (a) Dibromoacetonitrile<br>(C <sub>2</sub> HBr <sub>2</sub> N)                             | µg/L             | US EPA Method 551.1:1995         | KPH<br>(LOD = 1,7)  | 70                     |
| 98.         | (a) Tổng hoạt độ phóng<br>xạ α   | Bq/ L            | TCVN 6053:2021                   | KPH<br>(LOD = 0,02) | 0,1                    |
| 99.         | (a) Tổng hoạt độ phóng<br>xạ β   | Bq/ L            | TCVN 6219:2021                   | KPH<br>(LOD = 0,2)  | 1,0                    |

**Nhận xét:** Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt yêu cầu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. /The water sample had parameters which met the requirements of the National Technical Regulation QCVN 01-1: 2024/BYT

**Ghi chú/Notes:**

- (\*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.
- Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;
- (-): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).

Trưởng phòng dịch vụ phân tích  
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director  
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director



Phan Duy Hưng



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**(TEST REPORT)**

Số/ No: 21052602/KQ

Tên khách hàng/ Customer : **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
 Địa chỉ/ Address : **Số 39 đường Hoàng Diệu, phường Long Hương, Thành phố Hồ Chí Minh**  
 Loại mẫu/ Type of sample : **Nước sạch**  
 Tên mẫu/ Name of sample : **Hộ dân Nguyễn Thị Ngọc Liễu, ấp Vĩnh An, xã Phước Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh (Trạm cấp nước Vĩnh Hòa)**  
 Mã số mẫu/ Code of sample : **210526-008**  
 Mô tả mẫu/ Sample description : **Mẫu nước trong, không cặn, đựng trong 2 can 5,0L và 2 chai thủy tinh 0,5L**  
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**  
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **21/05/2026** Ngày trả kết quả/ Date of result : **31/05/2026**

| TT (No.) | Chỉ tiêu (Characteristic)   | Đơn vị (Unit) | Phương pháp thử (Test method)        | Kết quả (Result)  | QCVN 01-1 :2024/BYT |
|----------|---|---------------|--------------------------------------|-------------------|---------------------|
|          |   |               |                                      | 210526-008        |                     |
| 1.       | (a) Coliform tổng số  | CFU/100mL     | TCVN 6187-1:2019                     | <1(*)             | <1                  |
| 2.       | (a) <i>E.coli</i>   | CFU/100mL     | TCVN 6187-1:2019                     | <1(*)             | <1                  |
| 3.       | (a) Màu sắc   | TCU           | TCVN 6185:2015                       | < 9 (LOQ = 9)     | 15                  |
| 4.       | (a) Mùi   | --            | HDPT-N.03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023) | Không có mùi lạ   | Không có mùi lạ     |
| 5.       | (a) pH  | --            | TCVN 6492: 2011                      | 7,00              | 6,0 – 8,5           |
| 6.       | (a) Độ đục  | NTU           | SMEWW 2130:2023                      | 0,32              | 2                   |
| 7.       | (a) Asen (Arsenic) (As)   | mg/L          | SMEWW 3125B: 2023                    | KPH (LOD = 0,002) | 0,01                |
| 8.       | (a) Clo dư tự do  | mg/L          | SMEWW 4500-Cl.G: 2023                | 0,70              | 0,2 – 1,0           |
| 9.       | (a) Pecmanganat   | mg/L          | TCVN 6186 :1996                      | < 1,5 (LOQ = 1,5) | 2                   |
| 10.      | (a) Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) | mg/L          | TCVN 6179-1 :1996                    | KPH (LOD = 0,03)  | 1                   |
| 11.      | (a) Trực khuẩn mũ xanh ( <i>Pseudomonas aeruginosa</i> )                | CFU/100mL     | TCVN 8881 :2011                      | <1(*)             | <1                  |
| 12.      | (a) Tụ cầu vàng ( <i>Staphylococcus aureus</i> )                        | CFU/100mL     | SMEWW 9213B:2023                     | <1(*)             | <1                  |
| 13.      | (a) Antimon (Sb)  | mg/L          | SMEWW 3125B :2023                    | KPH (LOD = 0,003) | 0,02                |

Số/ No: 21052602/KQ

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)                              | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method)                 | Kết quả<br>(Result)    | QCVN 01-1<br>:2024/BYT |
|-------------|---|------------------|--|------------------------|------------------------|
|             |   |                  |  | 210526-008             |                        |
| 14.         | (a) Bari (Ba)   | mg/L             | SMEWW 3125B :2023                                | KPH<br>(LOD = 0,03)    | 1,3                    |
| 15.         | Bor tính chung cho<br>cả Borat và axit<br>Boric (Bo)      | mg/L             | SMEWW 3125B: 2023                                | KPH<br>(LOD = 0,05)    | 2,4                    |
| 16.         | (a) Cadmi (Cd)  | mg/L             | SMEWW 3125B :2023                                | KPH<br>(LOD = 0,0003)  | 0,003                  |
| 17.         | (a) Chì (Plumbum) (Pb)                                    | mg/L             | SMEWW 3125B :2023                                | KPH<br>(LOD = 0,002)   | 0,01                   |
| 18.         | (a) Clorua (Chloride)<br>(Cl <sup>-</sup> )               | mg/L             | TCVN 6194: 1996                                  | 18,7                   | 250                    |
| 19.         | (a) Chromi (Cr)   | mg/L             | SMEWW 3125B :2023                                | KPH<br>(LOD = 0,003)   | 0,05                   |
| 20.         | (a) Đồng (Cuprum) (Cu)                                    | mg/L             | SMEWW 3125B :2023                                | KPH<br>(LOD = 0,003)   | 1                      |
| 21.         | (a) Độ cứng, tính theo<br>CaCO <sub>3</sub>               | mg/L             | TCVN 6224:1996                                   | < 10<br>(LOQ = 10)     | 300                    |
| 22.         | (a) Florua (Fluoride)<br>(F <sup>-</sup> )                | mg/L             | TCVN 6494-1:2011                                 | KPH<br>(LOD = 0,03 )   | 1,5                    |
| 23.         | (a) Kẽm (Zincum) (Zn)                                     | mg/L             | SMEWW 3125B :2023                                | KPH<br>(LOD = 0,02)    | 2                      |
| 24.         | (a) Mangan (Mn)   | mg/L             | SMEWW 3125B :2023                                | KPH<br>(LOD = 0,02)    | 0,1                    |
| 25.         | (a) Natri (Na)  | mg/L             | TCVN 6665 : 2011                                 | 10,2                   | 200                    |
| 26.         | (a) Nhôm (Aluminum)<br>(Al)                               | mg/L             | SMEWW 3125B :2023                                | < 0,1<br>(LOQ = 0,1)   | 0,2                    |
| 27.         | (a) Nikel (Ni)  | mg/L             | SMEWW 3125B :2023                                | KPH<br>(LOD = 0,02)    | 0,07                   |
| 28.         | (a) Nitrat /(NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính<br>theo N) | mg/L             | TCVN 6180:1996                                   | 0,35                   | 11                     |
| 29.         | (a) Nitrit/ (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính<br>theo N) | mg/L             | TCVN 6494-1 :2011                                | KPH<br>(LOD = 0,01)    | 0,9                    |
| 30.         | (a) Sắt (Ferrum) (Fe)                                     | mg/L             | TCVN 6177: 1996                                  | < 0,15<br>(LOQ = 0,15) | 0,3                    |
| 31.         | (a) Seleni (Se)   | mg/L             | SMEWW 3125B :2023                                | KPH<br>(LOD = 0,002)   | 0,04                   |
| 32.         | (a) Sunfat (Sulfate)<br>(SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )  | mg/L             | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E:2023 | KPH<br>(LOD = 3)       | 250                    |
| 33.         | (a) Sunfua (Sulfide)<br>(S <sup>2-</sup> )                | mg/L             | SMEWW 4500 – S <sup>2-</sup> : 2023              | KPH<br>(LOD = 0,013)   | 0,05                   |

## TRỤ SỞ CHÍNH

781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM  
Hotline: 0914949539  
Email: info@bienduc.com  
Web: www.bienduc.com

## CN ĐÀ NẴNG

06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng  
Hotline: 0914949774  
Email: cndanang@bienduc.vn

## CN HÀ NỘI

Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội  
Hotline: 0916949490  
Email: cnhanoi@bienduc.vn



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**(TEST REPORT)**

Số/ No: 21052602/KQ

| TT<br>(No.) | Chi tiêu<br>(Characteristic)   | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method) | Kết quả<br>(Result)       | QCVN 01-1<br>:2024/BYT |
|-------------|--|------------------|----------------------------------|---------------------------|------------------------|
|             |  |                  |                                  | 210526-008                |                        |
| 34.         | (a) Thủy ngân<br>(Hydrargyrum) (Hg)  | mg/L             | SMEWW 3125B :2023                | KPH<br>(LOD =<br>0,00017) | <b>0,001</b>           |
| 35.         | (a) Tổng chất rắn<br>hòa tan (TDS)   | mg/L             | SMEWW 2540C: 2023                | 56,0                      | <b>1000</b>            |
| 36.         | (a) Xyanua (Cyanide)<br>(CN <sup>-</sup> )   | mg/L             | TCVN 6181:1996                   | KPH<br>(LOD = 0,0067)     | <b>0,05</b>            |
| 37.         | (a) 1,1,1 -<br>Trichloroethane<br>(C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> Cl <sub>3</sub> ) | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 17)         | <b>2000</b>            |
| 38.         | (a) 1,2 - Dichloroethane<br>(C <sub>2</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> )       | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 2)          | <b>30</b>              |
| 39.         | (a) 1,2 - Dichloroethene<br>(C <sub>2</sub> H <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub> )       | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 2)          | <b>50</b>              |
| 40.         | (a) Cacbon tetrachloride<br>(CCl <sub>4</sub> )                                    | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 0,2)        | <b>2</b>               |
| 41.         | (a) Dichloromethane<br>(CH <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub> )                          | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 2)          | <b>20</b>              |
| 42.         | (a) Tetrachloroethene<br>(C <sub>2</sub> Cl <sub>4</sub> )                         | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 2)          | <b>40</b>              |
| 43.         | (a) Trichloroethene<br>(C <sub>2</sub> HCl <sub>3</sub> )                          | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 2)          | <b>8</b>               |
| 44.         | (a) Vinyl chloride<br>(C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> Cl)                           | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 0,03)       | <b>0,3</b>             |
| 45.         | (a) Benzene (C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> )                                       | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 1)          | <b>10</b>              |
| 46.         | (a) Ethylbenzene<br>(C <sub>6</sub> H <sub>10</sub> )                              | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 17)         | <b>300</b>             |
| 47.         | (a) Pentachlorophenol<br>(C <sub>6</sub> HCl <sub>5</sub> O)                       | µg/L             | US EPA Method 8270E: 2018        | KPH<br>(LOD = 1,7)        | <b>9</b>               |
| 48.         | (a) Styrene (C <sub>8</sub> H <sub>8</sub> )                                       | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 2)          | <b>20</b>              |
| 49.         | (a) Toluene (C <sub>7</sub> H <sub>8</sub> )                                       | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 17)         | <b>700</b>             |
| 50.         | (a) Xylene (C <sub>8</sub> H <sub>10</sub> )                                       | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 17)         | <b>500</b>             |
| 51.         | (a) 1,2 -<br>Diclorobenzene<br>(C <sub>6</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> )    | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 17)         | <b>1000</b>            |
| 52.         | (a) Monochlorobenzene<br>(C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> Cl)                        | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 17)         | <b>300</b>             |

Số/ No: 21052602/KQ

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)  | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method) | Kết quả<br>(Result) | QCVN 01-1<br>:2024/BYT |
|-------------|---|------------------|----------------------------------|---------------------|------------------------|
|             |   |                  |                                  | 210526-008          |                        |
| 53.         | Tổng<br>(a) Trichlorobenzene<br>(C <sub>6</sub> H <sub>3</sub> Cl <sub>3</sub> )                            | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 2)    | 20                     |
| 54.         | (a) Acrylamide<br>(C <sub>3</sub> H <sub>5</sub> NO)  | µg/L             | US EPA Method 8032A:1996         | KPH<br>(LOD = 0,03) | 0,5                    |
| 55.         | (a) Epichlorohydrin<br>(C <sub>3</sub> H <sub>5</sub> ClO)  | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 0,03) | 0,4                    |
| 56.         | (a) Hexachlorobutadien<br>e (C <sub>4</sub> Cl <sub>6</sub> )   | µg/L             | US EPA Method 524.4:2013         | KPH<br>(LOD = 0,03) | 0,6                    |
| 57.         | (a) 1,2 - Dibromo - 3<br>Chloropropane<br>(C <sub>3</sub> H <sub>5</sub> Br <sub>2</sub> Cl)                | µg/L             | US EPA Method 524.4:2013         | KPH<br>(LOD = 0,03) | 1                      |
| 58.         | (a) 1,2 -<br>Dichloropropane<br>(C <sub>3</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>2</sub> )                            | µg/L             | US EPA Method 524.4:2013         | KPH<br>(LOD = 1,7)  | 40                     |
| 59.         | (a) 1,3 -<br>Dichloropropene<br>(C <sub>3</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> )                            | µg/L             | US EPA Method 524.4:2013         | KPH<br>(LOD = 1,7)  | 20                     |
| 60.         | (a) 2,4-D (C <sub>8</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )                                   | µg/L             | US EPA Method 555:1992           | KPH<br>(LOD = 1,7)  | 30                     |
| 61.         | (a) 2,4 - DB<br>(C <sub>10</sub> H <sub>10</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )                           | µg/L             | US EPA Method 555:1992           | KPH<br>(LOD = 3,3)  | 90                     |
| 62.         | (a) Alachlor<br>(C <sub>14</sub> H <sub>20</sub> ClN <sub>2</sub> O)  | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                     |
| 63.         | (a) Aldicarb<br>(C <sub>7</sub> H <sub>14</sub> N <sub>2</sub> O <sub>2</sub> S)                            | µg/L             | US EPA Method 531.2:2001         | KPH<br>(LOD = 0,3)  | 10                     |
| 64.         | (a) Atrazine<br>(C <sub>8</sub> H <sub>14</sub> ClN <sub>5</sub> ) và các<br>dẫn xuất chloro-s-<br>triazine | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 3,3)  | 100                    |
| 65.         | (a) Carbofuran<br>(C <sub>12</sub> H <sub>15</sub> NO <sub>3</sub> )  | µg/L             | US EPA Method 531.2: 2001        | KPH<br>(LOD = 2,2)  | 5                      |
| 66.         | (a) Chlorpyrifos<br>(C <sub>9</sub> H <sub>11</sub> Cl <sub>3</sub> NO <sub>3</sub> PS)                     | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 1)    | 30                     |
| 67.         | (a) Chlodane (C <sub>10</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>8</sub> )  | µg/L             | US EPA Method 8270E: 2018        | KPH<br>(LOD = 0,02) | 0,2                    |
| 68.         | (a) Chlorotoluron<br>(C <sub>10</sub> H <sub>13</sub> ClN <sub>2</sub> O)                                   | µg/L             | US EPA Method 532: 2000          | KPH<br>(LOD = 1)    | 30                     |
| 69.         | (a) Cyanazine<br>(C <sub>9</sub> H <sub>13</sub> ClN <sub>6</sub> )   | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 0,03) | 0,6                    |
| 70.         | (a) DDT (C <sub>14</sub> H <sub>9</sub> Cl <sub>5</sub> ) và<br>các dẫn xuất                                | µg/L             | US EPA Method 1699:2007          | KPH<br>(LOD = 0,03) | 1                      |

## TRỤ SỞ CHÍNH

781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM  
Hotline: 0914949539  
Email: info@bienduc.com  
Web: www.bienduc.com

## CN ĐÀ NẴNG

06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng  
Hotline: 0914949774  
Email: cndanang@bienduc.vn

## CN HÀ NỘI

Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội  
Hotline: 0916949490  
Email: cnhanoi@bienduc.vn



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**(TEST REPORT)**

Số/ No: 21052602/KQ

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)   | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method) | Kết quả<br>(Result) | QCVN 01-1<br>:2024/BYT |
|-------------|--|------------------|----------------------------------|---------------------|------------------------|
|             |  |                  |                                  | 210526-008          |                        |
| 71.         | (a) Dichloprop<br>(C <sub>9</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )                  | µg/L             | US EPA Method 555:1992           | KPH<br>(LOD = 3,3)  | 100                    |
| 72.         | (a) Fenoprop<br>(C <sub>9</sub> H <sub>7</sub> Cl <sub>3</sub> O <sub>3</sub> )                    | µg/L             | US EPA Method 515.4:2000         | KPH<br>(LOD = 0,3)  | 9*                     |
| 73.         | (a) Hydroxyatrazine<br>(C <sub>8</sub> H <sub>15</sub> N <sub>5</sub> O)                           | µg/L             | US EPA Method 525.3: 2012        | KPH<br>(LOD = 16,7) | 200                    |
| 74.         | (a) Isoproturon<br>(C <sub>12</sub> H <sub>18</sub> N <sub>2</sub> O)                              | µg/L             | US EPA Method 532: 2000          | KPH<br>(LOD = 0,3)  | 9                      |
| 75.         | (a) MCPA (C <sub>9</sub> H <sub>9</sub> ClO <sub>3</sub> )   | µg/L             | US EPA Method 555:1992           | KPH<br>(LOD = 0,1)  | 2                      |
| 76.         | (a) Mecoprop<br>(C <sub>10</sub> H <sub>11</sub> ClO <sub>3</sub> )                                | µg/L             | US EPA Method 555:1992           | KPH<br>(LOD = 0,3)  | 10                     |
| 77.         | (a) Methoxychlor<br>(C <sub>16</sub> H <sub>15</sub> Cl <sub>3</sub> O <sub>2</sub> )              | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                     |
| 78.         | (a) Molinate<br>(C <sub>9</sub> H <sub>17</sub> NOS)   | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 0,3)  | 6                      |
| 79.         | (a) Pendimetalin<br>(C <sub>13</sub> H <sub>19</sub> N <sub>3</sub> O <sub>4</sub> )               | µg/L             | US EPA Method 8091:1996          | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                     |
| 80.         | (a) Permethrin<br>(C <sub>21</sub> H <sub>20</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )                | µg/L             | US EPA Method 1699:2007          | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                     |
| 81.         | (a) Propanil<br>(C <sub>9</sub> H <sub>9</sub> Cl <sub>2</sub> NO)                                 | µg/L             | US EPA Method 532:2000           | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                     |
| 82.         | (a) Simazine<br>(C <sub>7</sub> H <sub>12</sub> ClN <sub>5</sub> )                                 | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 0,1)  | 2                      |
| 83.         | (a) Trifluralin<br>(C <sub>13</sub> H <sub>16</sub> F <sub>3</sub> N <sub>3</sub> O <sub>4</sub> ) | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                     |
| 84.         | (a) 2,4,6 – Trichlorophenol<br>(C <sub>6</sub> H <sub>2</sub> Cl <sub>3</sub> OH)                  | µg/L             | US EPA Method 8270E: 2018        | KPH<br>(LOD = 6,7)  | 200                    |
| 85.         | (a) Bromat (BrO <sup>3-</sup> )  | µg/L             | US EPA Method 300.1:1999         | KPH<br>(LOD = 0,3)  | 10                     |
| 86.         | (a) Formaldehyde<br>(CH <sub>2</sub> O)  | µg/L             | SMEWW 6252:2023                  | KPH<br>(LOD = 3,3)  | 500                    |
| 87.         | (a) Monochloramine<br>(NH <sub>2</sub> Cl)   | µg/L             | SMEWW 4500-Cl.G: 2023            | KPH<br>(LOD = 0,03) | 3000                   |
| 88.         | (a) Bromodichloromethane<br>(CHBrCl <sub>2</sub> )   | µg/L             | US EPA Method 524.4:2013         | KPH<br>(LOD = 3,3)  | 60                     |
| 89.         | (a) Bromoform (CHBr <sub>3</sub> )   | µg/L             | US EPA Method 501.3:1996         | KPH<br>(LOD = 16,7) | 100                    |
| 90.         | (a) Chloroform (CHCl <sub>3</sub> )  | µg/L             | US EPA Method 501.3:1996         | KPH<br>(LOD = 16,7) | 300                    |

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)

Số/ No: 21052602/KQ

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)   | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method) | Kết quả<br>(Result) | QCVN 01-1<br>:2024/BYT |
|-------------|--|------------------|----------------------------------|---------------------|------------------------|
|             |  |                  |                                  | 210526-008          |                        |
| 91.         | (a) Dibromoacetonitrile<br>(C <sub>2</sub> HBr <sub>2</sub> N)                             | µg/L             | US EPA Method 551.1:1995         | KPH<br>(LOD = 1,7)  | 70                     |
| 92.         | (a) Dichloroacetonitrile<br>(C <sub>2</sub> HCl <sub>2</sub> N)                            | µg/L             | US EPA Method 551.1:1995         | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                     |
| 93.         | (a) Trichloroacetonitrile<br>(C <sub>2</sub> Cl <sub>3</sub> N)                            | µg/L             | US EPA Method 551.1:1995         | KPH<br>(LOD = 0,03) | 1                      |
| 94.         | (a) Acid monochloroacetic<br>(C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> ClO <sub>2</sub> )             | µg/L             | US EPA Method 552.3: 2003        | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                     |
| 95.         | (a) Acid dichloroacetic<br>(C <sub>2</sub> H <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>2</sub> ) | µg/L             | US EPA Method 552.3: 2003        | KPH<br>(LOD = 1,7)  | 50                     |
| 96.         | (a) Acid trichloroacetic<br>(C <sub>2</sub> HCl <sub>3</sub> O <sub>2</sub> )              | µg/L             | US EPA Method 552.3: 2003        | KPH<br>(LOD = 6,7)  | 200                    |
| 97.         | (a) Dibromoacetonitrile<br>(C <sub>2</sub> HBr <sub>2</sub> N)                             | µg/L             | US EPA Method 551.1:1995         | KPH<br>(LOD = 1,7)  | 70                     |
| 98.         | (a) Tổng hoạt độ phóng<br>xạ α   | Bq/ L            | TCVN 6053:2021                   | KPH<br>(LOD = 0,02) | 0,1                    |
| 99.         | (a) Tổng hoạt độ phóng<br>xạ β   | Bq/ L            | TCVN 6219:2021                   | KPH<br>(LOD = 0,2)  | 1,0                    |

**Nhận xét:** Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt yêu cầu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. /The water sample had parameters which met the requirements of the National Technical Regulation QCVN 01-1: 2024/BYT

**Ghi chú/Notes:**

- (\*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.
- Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;
- (-): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).

Trưởng phòng dịch vụ phân tích  
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director  
Phó Tổng Giám đốc/Vice Director

Phan Duy Hưng

TRỤ SỞ CHÍNH

781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM  
Hotline: 0914949539  
Email: info@bienduc.com  
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG

06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng  
Hotline: 0914949774  
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI

Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội  
Hotline: 0916949490  
Email: cnhanoi@bienduc.vn



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**(TEST REPORT)**

Số/ No: 21052602/KQ

Tên khách hàng/ Customer : **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
Địa chỉ/ Address : Số 39 đường Hoàng Diệu, phường Long Hương, Thành phố Hồ Chí Minh  
Loại mẫu/ Type of sample : Nước sạch  
Tên mẫu/ Name of sample : Hộ dân Hà Công Duyên, ấp Bung Riềng, xã Phước Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh (Trạm cấp nước Vĩnh Hòa)  
Mã số mẫu/ Code of sample : Tọa độ: 11.260456; 106.767830  
Mô tả mẫu/ Sample description : **210526-009**  
Số lượng/ Quantity : Mẫu nước trong, không cặn, đựng trong 2 can 5,0L và 2 chai thủy tinh 0,5L  
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 01 mẫu  
Ngày trả kết quả/ Date of result : 21/05/2026 : 31/05/2026

| TT (No.) | Chỉ tiêu (Characteristic)   | Đơn vị (Unit) | Phương pháp thử (Test method)        | Kết quả (Result)  | QCVN 01-1 :2024/BYT |
|----------|---|---------------|--------------------------------------|-------------------|---------------------|
|          |   |               |                                      | 210526-009        |                     |
| 1.       | (a) Coliform tổng số  | CFU/100mL     | TCVN 6187-1:2019                     | <1(*)             | <1                  |
| 2.       | (a) E.coli  | CFU/100mL     | TCVN 6187-1:2019                     | <1(*)             | <1                  |
| 3.       | (a) Màu sắc   | TCU           | TCVN 6185:2015                       | KPH (LOD = 3)     | 15                  |
| 4.       | (a) Mùi   | --            | HDPT-N.03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023) | Không có mùi lạ   | Không có mùi lạ     |
| 5.       | (a) pH  | --            | TCVN 6492: 2011                      | 6,80              | 6,0 – 8,5           |
| 6.       | (a) Độ đục  | NTU           | SMEWW 2130:2023                      | KPH (LOD = 0,12)  | 2                   |
| 7.       | (a) Asen (Arsenic) (As)   | mg/L          | SMEWW 3125B: 2023                    | KPH (LOD = 0,002) | 0,01                |
| 8.       | (a) Clo dư tự do  | mg/L          | SMEWW 4500-C1.G: 2023                | 0,69              | 0,2 – 1,0           |
| 9.       | (a) Pecmanganat   | mg/L          | TCVN 6186 :1996                      | < 1,5 (LOQ = 1,5) | 2                   |
| 10.      | (a) Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) | mg/L          | TCVN 6179-1 :1996                    | KPH (LOD = 0,03)  | 1                   |
| 11.      | (a) Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)                         | CFU/100mL     | TCVN 8881 :2011                      | <1(*)             | <1                  |
| 12.      | (a) Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)                                 | CFU/100mL     | SMEWW 9213B:2023                     | <1(*)             | <1                  |
| 13.      | (a) Antimon (Sb)  | mg/L          | SMEWW 3125B :2023                    | KPH (LOD = 0,003) | 0,02                |



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)**

Số/ No: 21052602/KQ

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)                              | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method)                 | Kết quả<br>(Result)     | QCVN 01-1<br>:2024/BYT |
|-------------|---|------------------|--|-------------------------|------------------------|
|             |   |                  |  | 210526-009              |                        |
| 14.         | (a) Bari (Ba)   | mg/L             | SMEWW 3125B :2023                                | KPH<br>(LOD = 0,03)     | 1,3                    |
| 15.         | (a) Bor tính chung cho<br>cả Borat và axit<br>Boric (Bo)  | mg/L             | SMEWW 3125B: 2023                                | KPH<br>(LOD = 0,05)     | 2,4                    |
| 16.         | (a) Cadmi (Cd)  | mg/L             | SMEWW 3125B :2023                                | KPH<br>(LOD = 0,0003)   | 0,003                  |
| 17.         | (a) Chì (Plumbum) (Pb)                                    | mg/L             | SMEWW 3125B :2023                                | KPH<br>(LOD = 0,002)    | 0,01                   |
| 18.         | (a) Clorua (Chloride)<br>(Cl <sup>-</sup> )               | mg/L             | TCVN 6194: 1996                                  | 20,6                    | 250                    |
| 19.         | (a) Chromi (Cr)   | mg/L             | SMEWW 3125B :2023                                | KPH<br>(LOD = 0,003)    | 0,05                   |
| 20.         | (a) Đồng (Cuprum) (Cu)                                    | mg/L             | SMEWW 3125B :2023                                | KPH<br>(LOD = 0,003)    | 1                      |
| 21.         | (a) Độ cứng, tính theo<br>CaCO <sub>3</sub>               | mg/L             | TCVN 6224:1996                                   | KPH<br>(LOD = 2,44)     | 300                    |
| 22.         | (a) Florua (Fluoride)<br>(F <sup>-</sup> )                | mg/L             | TCVN 6494-1:2011                                 | KPH<br>(LOD = 0,03 )    | 1,5                    |
| 23.         | (a) Kẽm (Zincum) (Zn)                                     | mg/L             | SMEWW 3125B :2023                                | KPH<br>(LOD = 0,02)     | 2                      |
| 24.         | (a) Mangan (Mn)   | mg/L             | SMEWW 3125B :2023                                | KPH<br>(LOD = 0,02)     | 0,1                    |
| 25.         | (a) Natri (Na)  | mg/L             | TCVN 6665 : 2011                                 | 10,6                    | 200                    |
| 26.         | (a) Nhôm (Aluminum)<br>(Al)                               | mg/L             | SMEWW 3125B :2023                                | KPH<br>(LOD = 0,03)     | 0,2                    |
| 27.         | (a) Nikel (Ni)  | mg/L             | SMEWW 3125B :2023                                | KPH<br>(LOD = 0,02)     | 0,07                   |
| 28.         | (a) Nitrat /(NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính<br>theo N) | mg/L             | TCVN 6180:1996                                   | < 0,15<br>(LOQ = 0,15 ) | 11                     |
| 29.         | (a) Nitrit/ (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính<br>theo N) | mg/L             | TCVN 6494-1 :2011                                | KPH<br>(LOD = 0,01)     | 0,9                    |
| 30.         | (a) Sắt (Ferrum) (Fe)                                     | mg/L             | TCVN 6177: 1996                                  | < 0,15<br>(LOQ = 0,15)  | 0,3                    |
| 31.         | (a) Seleni (Se)   | mg/L             | SMEWW 3125B :2023                                | KPH<br>(LOD = 0,002)    | 0,04                   |
| 32.         | (a) Sunfat (Sulfate)<br>(SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )  | mg/L             | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E:2023 | KPH<br>(LOD = 3)        | 250                    |
| 33.         | (a) Sunfua (Sulfide)<br>(S <sup>2-</sup> )                | mg/L             | SMEWW 4500 – S <sup>2-</sup> : 2023              | KPH<br>(LOD = 0,013)    | 0,05                   |



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**(TEST REPORT)**

Số/ No: 21052602/KQ

| TT<br>(No.) | Chi tiêu<br>(Characteristic)   | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method) | Kết quả<br>(Result)       | QCVN 01-1<br>:2024/BYT |
|-------------|--|------------------|----------------------------------|---------------------------|------------------------|
|             |  |                  |                                  | 210526-009                |                        |
| 34.         | (a) Thủy ngân<br>(Hydrargyrum) (Hg)  | mg/L             | SMEWW 3125B :2023                | KPH<br>(LOD =<br>0,00017) | <b>0,001</b>           |
| 35.         | (a) Tổng chất rắn<br>hòa tan (TDS)   | mg/L             | SMEWW 2540C: 2023                | 56,0                      | <b>1000</b>            |
| 36.         | (a) Xyanua (Cyanide)<br>(CN <sup>-</sup> )   | mg/L             | TCVN 6181:1996                   | KPH<br>(LOD = 0,0067)     | <b>0,05</b>            |
| 37.         | (a) 1,1,1 -<br>Trichloroethane<br>(C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> Cl <sub>3</sub> ) | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 17)         | <b>2000</b>            |
| 38.         | (a) 1,2 - Dichloroethane<br>(C <sub>2</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> )       | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 2)          | <b>30</b>              |
| 39.         | (a) 1,2 - Dichloroethene<br>(C <sub>2</sub> H <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub> )       | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 2)          | <b>50</b>              |
| 40.         | (a) Cacbon tetrachloride<br>(CCl <sub>4</sub> )                                    | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 0,2)        | <b>2</b>               |
| 41.         | (a) Dichloromethane<br>(CH <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub> )                          | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 2)          | <b>20</b>              |
| 42.         | (a) Tetrachloroethene<br>(C <sub>2</sub> Cl <sub>4</sub> )                         | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 2)          | <b>40</b>              |
| 43.         | (a) Trichloroethene<br>(C <sub>2</sub> HCl <sub>3</sub> )                          | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 2)          | <b>8</b>               |
| 44.         | (a) Vinyl chloride<br>(C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> Cl)                           | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 0,03)       | <b>0,3</b>             |
| 45.         | (a) Benzene (C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> )                                       | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 1)          | <b>10</b>              |
| 46.         | (a) Ethylbenzene<br>(C <sub>6</sub> H <sub>10</sub> )                              | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 17)         | <b>300</b>             |
| 47.         | (a) Pentachlorophenol<br>(C <sub>6</sub> HCl <sub>5</sub> O)                       | µg/L             | US EPA Method 8270E: 2018        | KPH<br>(LOD = 1,7)        | <b>9</b>               |
| 48.         | (a) Styrene (C <sub>8</sub> H <sub>8</sub> )                                       | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 2)          | <b>20</b>              |
| 49.         | (a) Toluene (C <sub>7</sub> H <sub>8</sub> )                                       | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 17)         | <b>700</b>             |
| 50.         | (a) Xylene (C <sub>8</sub> H <sub>10</sub> )                                       | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 17)         | <b>500</b>             |
| 51.         | (a) 1,2 -<br>Diclorobenzene<br>(C <sub>6</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> )    | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 17)         | <b>1000</b>            |
| 52.         | (a) Monochlorobenzene<br>(C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> Cl)                        | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 17)         | <b>300</b>             |

3  
 0 P  
 3  
 03





**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)**

Số/ No: 21052602/RD

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)  | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method) | Kết quả<br>(Result) | QCVN 01-1<br>:2024/BYT |
|-------------|---|------------------|----------------------------------|---------------------|------------------------|
|             |   |                  |                                  | 210526-009          |                        |
| 53.         | Tổng<br>(a) Trichlorobenzene<br>(C <sub>6</sub> H <sub>3</sub> Cl <sub>3</sub> )                            | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 2)    | 20                     |
| 54.         | (a) Acrylamide<br>(C <sub>3</sub> H <sub>5</sub> NO)  | µg/L             | US EPA Method 8032A:1996         | KPH<br>(LOD = 0,03) | 0,5                    |
| 55.         | (a) Epichlorohydrin<br>(C <sub>3</sub> H <sub>5</sub> ClO)  | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 0,03) | 0,4                    |
| 56.         | (a) Hexachlorobutadien<br>e (C <sub>4</sub> Cl <sub>6</sub> )   | µg/L             | US EPA Method 524.4:2013         | KPH<br>(LOD = 0,03) | 0,6                    |
| 57.         | (a) 1,2 - Dibromo - 3<br>Chloropropane<br>(C <sub>3</sub> H <sub>5</sub> Br <sub>2</sub> Cl)                | µg/L             | US EPA Method 524.4:2013         | KPH<br>(LOD = 0,03) | 1                      |
| 58.         | (a) 1,2 -<br>Dichloropropane<br>(C <sub>3</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>2</sub> )                            | µg/L             | US EPA Method 524.4:2013         | KPH<br>(LOD = 1,7)  | 40                     |
| 59.         | (a) 1,3 -<br>Dichloropropene<br>(C <sub>3</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> )                            | µg/L             | US EPA Method 524.4:2013         | KPH<br>(LOD = 1,7)  | 20                     |
| 60.         | (a) 2,4-D (C <sub>8</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )                                   | µg/L             | US EPA Method 555:1992           | KPH<br>(LOD = 1,7)  | 30                     |
| 61.         | (a) 2,4 - DB<br>(C <sub>10</sub> H <sub>10</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )                           | µg/L             | US EPA Method 555:1992           | KPH<br>(LOD = 3,3)  | 90                     |
| 62.         | (a) Alachlor<br>(C <sub>14</sub> H <sub>20</sub> ClN <sub>2</sub> O)  | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                     |
| 63.         | (a) Aldicarb<br>(C <sub>7</sub> H <sub>14</sub> N <sub>2</sub> O <sub>2</sub> S)                            | µg/L             | US EPA Method 531.2:2001         | KPH<br>(LOD = 0,3)  | 10                     |
| 64.         | (a) Atrazine<br>(C <sub>8</sub> H <sub>14</sub> ClN <sub>5</sub> ) và các<br>dẫn xuất chloro-s-<br>triazine | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 3,3)  | 100                    |
| 65.         | (a) Carbofuran<br>(C <sub>12</sub> H <sub>15</sub> NO <sub>3</sub> )  | µg/L             | US EPA Method 531.2: 2001        | KPH<br>(LOD = 2,2)  | 5                      |
| 66.         | (a) Chlorpyrifos<br>(C <sub>9</sub> H <sub>11</sub> Cl <sub>3</sub> NO <sub>3</sub> PS)                     | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 1)    | 30                     |
| 67.         | (a) Chlodane (C <sub>10</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>8</sub> )  | µg/L             | US EPA Method 8270E: 2018        | KPH<br>(LOD = 0,02) | 0,2                    |
| 68.         | (a) Chlorotoluron<br>(C <sub>10</sub> H <sub>13</sub> ClN <sub>2</sub> O)                                   | µg/L             | US EPA Method 532: 2000          | KPH<br>(LOD = 1)    | 30                     |
| 69.         | (a) Cyanazine<br>(C <sub>9</sub> H <sub>13</sub> ClN <sub>6</sub> )   | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 0,03) | 0,6                    |
| 70.         | (a) DDT (C <sub>14</sub> H <sub>9</sub> Cl <sub>5</sub> ) và<br>các dẫn xuất                                | µg/L             | US EPA Method 1699:2007          | KPH<br>(LOD = 0,03) | 1                      |



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**(TEST REPORT)**

Số/ No: 21052602/KQ

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)  | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method) | Kết quả<br>(Result) | QC VN 01-1<br>:2024/BYT |
|-------------|---|------------------|----------------------------------|---------------------|-------------------------|
|             |   |                  |                                  | 210526-009          |                         |
| 71.         | (a) Dichloprop<br>(C <sub>9</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )                 | µg/L             | US EPA Method 555:1992           | KPH<br>(LOD = 3,3)  | 100                     |
| 72.         | (a) Fenoprop<br>(C <sub>9</sub> H <sub>7</sub> Cl <sub>3</sub> O <sub>3</sub> )                   | µg/L             | US EPA Method 515.4:2000         | KPH<br>(LOD = 0,3)  | 9                       |
| 73.         | (a) Hydroxyatrazine<br>(C <sub>8</sub> H <sub>15</sub> N <sub>5</sub> O)                          | µg/L             | US EPA Method 525.3: 2012        | KPH<br>(LOD = 16,7) | 200                     |
| 74.         | (a) Isoproturon<br>(C <sub>12</sub> H <sub>18</sub> N <sub>2</sub> O)                             | µg/L             | US EPA Method 532: 2000          | KPH<br>(LOD = 0,3)  | 9                       |
| 75.         | (a) MCPA (C <sub>9</sub> H <sub>9</sub> ClO <sub>3</sub> )  | µg/L             | US EPA Method 555:1992           | KPH<br>(LOD = 0,1)  | 2                       |
| 76.         | (a) Mecoprop<br>(C <sub>10</sub> H <sub>11</sub> ClO <sub>3</sub> )                               | µg/L             | US EPA Method 555:1992           | KPH<br>(LOD = 0,3)  | 10                      |
| 77.         | (a) Methoxychlor<br>(C <sub>16</sub> H <sub>15</sub> Cl <sub>3</sub> O <sub>2</sub> )             | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                      |
| 78.         | (a) Molinate<br>(C <sub>9</sub> H <sub>17</sub> NOS)  | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 0,3)  | 6                       |
| 79.         | (a) Pendimetalin<br>(C <sub>13</sub> H <sub>19</sub> N <sub>3</sub> O <sub>4</sub> )              | µg/L             | US EPA Method 8091:1996          | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                      |
| 80.         | (a) Permethrin<br>(C <sub>21</sub> H <sub>20</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )               | µg/L             | US EPA Method 1699:2007          | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                      |
| 81.         | (a) Propanil<br>(C <sub>9</sub> H <sub>9</sub> Cl <sub>2</sub> NO)                                | µg/L             | US EPA Method 532:2000           | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                      |
| 82.         | (a) Simazine<br>(C <sub>7</sub> H <sub>12</sub> ClN <sub>5</sub> )                                | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 0,1)  | 2                       |
| 83.         | (a) Trifuralin<br>(C <sub>13</sub> H <sub>16</sub> F <sub>3</sub> N <sub>3</sub> O <sub>4</sub> ) | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                      |
| 84.         | (a) 2,4,6 -<br>Trichlorophenol<br>(C <sub>6</sub> H <sub>2</sub> Cl <sub>3</sub> OH)              | µg/L             | US EPA Method 8270E: 2018        | KPH<br>(LOD = 6,7)  | 200                     |
| 85.         | (a) Bromat (BrO <sup>3-</sup> )   | µg/L             | US EPA Method 300.1:1999         | KPH<br>(LOD = 0,3)  | 10                      |
| 86.         | (a) Formaldehyde<br>(CH <sub>2</sub> O)   | µg/L             | SMEWW 6252:2023                  | KPH<br>(LOD = 3,3)  | 500                     |
| 87.         | (a) Monochloramine<br>(NH <sub>2</sub> Cl)  | µg/L             | SMEWW 4500-Cl.G: 2023            | KPH<br>(LOD = 0,03) | 3000                    |
| 88.         | (a) Bromodichlorometh<br>ane (CHBrCl <sub>2</sub> )   | µg/L             | US EPA Method 524.4:2013         | KPH<br>(LOD = 3,3)  | 60                      |
| 89.         | (a) Bromoform (CHBr <sub>3</sub> )  | µg/L             | US EPA Method 501.3:1996         | KPH<br>(LOD = 16,7) | 100                     |
| 90.         | (a) Chloroform (CHCl <sub>3</sub> )   | µg/L             | US EPA Method 501.3:1996         | KPH<br>(LOD = 16,7) | 300                     |

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)

Số/ No: 21052602/KQ

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)   | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method) | Kết quả<br>(Result) | QCVN 01-1<br>:2024/BYT |
|-------------|--|------------------|----------------------------------|---------------------|------------------------|
|             |  |                  |                                  | 210526-009          |                        |
| 91.         | (a) Dibromoacetonitrile<br>(C <sub>2</sub> HBr <sub>2</sub> N)                             | µg/L             | US EPA Method 551.1:1995         | KPH<br>(LOD = 1,7)  | 70                     |
| 92.         | (a) Dichloroacetonitrile<br>(C <sub>2</sub> HCl <sub>2</sub> N)                            | µg/L             | US EPA Method 551.1:1995         | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                     |
| 93.         | (a) Trichloroacetonitrile<br>(C <sub>2</sub> Cl <sub>3</sub> N)                            | µg/L             | US EPA Method 551.1:1995         | KPH<br>(LOD = 0,03) | 1                      |
| 94.         | (a) Acid monochloroacetic<br>(C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> ClO <sub>2</sub> )             | µg/L             | US EPA Method 552.3: 2003        | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                     |
| 95.         | (a) Acid dichloroacetic<br>(C <sub>2</sub> H <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>2</sub> ) | µg/L             | US EPA Method 552.3: 2003        | KPH<br>(LOD = 1,7)  | 50                     |
| 96.         | (a) Acid trichloroacetic<br>(C <sub>2</sub> HCl <sub>3</sub> O <sub>2</sub> )              | µg/L             | US EPA Method 552.3: 2003        | KPH<br>(LOD = 6,7)  | 200                    |
| 97.         | (a) Dibromoacetonitrile<br>(C <sub>2</sub> HBr <sub>2</sub> N)                             | µg/L             | US EPA Method 551.1:1995         | KPH<br>(LOD = 1,7)  | 70                     |
| 98.         | (a) Tổng hoạt độ phóng<br>xạ α   | Bq/ L            | TCVN 6053:2021                   | KPH<br>(LOD = 0,02) | 0,1                    |
| 99.         | (a) Tổng hoạt độ phóng<br>xạ β   | Bq/ L            | TCVN 6219:2021                   | KPH<br>(LOD = 0,2)  | 1,0                    |

**Nhận xét:** Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt yêu cầu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. /The water sample had parameters which met the requirements of the National Technical Regulation QCVN 01-1: 2024/BYT

**Ghi chú/Notes:**

- (\*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.
- Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;
- (-): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).

Trưởng phòng dịch vụ phân tích  
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director  
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director



Phan Duy Hưng

